

Bản án số: 124/2024/DS-PT
Ngày 14 - 8 - 2024
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Lực

Ông Đặng Văn Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Thạch Vũ, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2024/TLPT-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- **Bị đơn:**

1. Ông Kiên C, sinh năm 1952 (có mặt)

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Văn Út E, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- **Người kháng cáo:** Ông Kim C1, bà Trần Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 8 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á trình bày:

Bà với ông Kiên C, bà N có mối quan hệ làm ăn chung với nhau. Ông C, bà N là người đi thu mua mía của các hộ dân để bán lại cho bà Á nên từ năm 2007 đến năm 2013 bà cho ông C, bà N mượn tiền nhiều lần, do thời gian lâu nên các lần mượn số tiền bao nhiêu thì không nhớ. Mục đích mượn tiền là để ông C, bà N để trả tiền thu mua mía của các hộ dân. Tổng cộng lại ông C, bà N còn nợ tiền của bà với số tiền là 5.520.000.000 đồng. Sự việc này vào năm 2021 ông C viết biên nhận xác nhận còn nợ bà số tiền là 5.520.000.000 đồng, biên nhận ghi ngày 10/3/2013, do thời điểm đó hai bên kết thúc làm ăn chung với nhau nên bà kêu ông C ghi ngày 10/3/2013, biên nhận này không có bà N ký do bà N không biết chữ.

Kể từ khi viết biên nhận nợ và trước khi viết biên nhận nợ ông C, bà N có trả cho bà được tổng cộng số tiền là 291.000.000 đồng. Việc trả không làm biên nhận nhưng có một lần ông C có ghi vào biên nhận nợ trả được 200.000.000 đồng. Như vậy ông C, bà N còn nợ bà số tiền là 5.229.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần đến nhà ông C, bà N để đòi số tiền mà ông C, bà N nợ nhưng ông C, bà N không trả. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Cú giải quyết đòi lại số tiền mà ông C, bà N còn nợ số tiền là 5.229.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2023 bị đơn ông Kiên C, bà Trần Thị N cùng trình bày:

Ông C, bà N và bà Nguyễn Thị Á chỉ quen biết nhau do làm ăn mua bán mía chung với nhau không có mối quan hệ bà con thân thích gì. Ông C, bà N là người đi thu mua mía của các hộ dân để bán lại cho bà Nguyễn Thị Á từ năm 2002 đến năm 2012 thì ngưng làm ăn chung. Trong quá trình thu mua mía của các hộ dân nếu không đủ tiền để mua thì ông C, bà N có mượn tiền của bà Á để trả cho các hộ dân.

Sau khi giao mía cho bà Á sẽ trừ vào số tiền đã mượn của Á nếu còn thiếu sẽ trả ngay trong tuần. Ông C thừa nhận biên nhận mà bà Á cung cấp cho Tòa án và ông C được xem có trong hồ sơ vụ án là do C viết và ký tên nhưng số tiền là 5.520.000 đồng chứ không phải 5.520.000.000 đồng. Bởi vì viết bằng chữ là “Năm triệu năm trăm hai chục triệu đồng”. Ông C giải thích tại sao chỉ mượn 5.520.000 đồng nhưng viết bằng chữ “Năm triệu năm trăm hai chục triệu đồng” là do ông C ghi sai chữ hai chục nghìn đồng thành hai chục triệu đồng. Số tiền 5.520.000 đồng này ông C đã trả cho bà Á xong nên ông C không còn nợ tiền bà Á nữa. Ông C cũng giải thích chỉ vay bà Á số tiền 5.520.000 đồng nhưng phía dưới biên nhận ông C ghi thêm là “trả được 200.000.000 đồng” là do thời gian lâu quá ông C không nhớ. Toàn bộ chữ viết và chữ ký trong biên nhận ông C thừa nhận là do ông C viết và ký tên nên ông C không yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định. Ông C, bà N xác định đã trả xong nợ cho bà Á nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Á.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166, Điều 280, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh . Buộc ông Kiên C, bà Trần Thị N trả lại số tiền ông Kiên C, bà Trần Thị N còn nợ bà Nguyễn Thị Á với số tiền là 5.229.000.000 đồng (Năm tỷ hai trăm hai mươi chín triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/02/2024 bà Trần Thị N và ông Kiên C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á về việc yêu cầu ông, bà trả số tiền là 5.229.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ đầy đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Bị đơn bà Trần Thị N vắng mặt nhưng có ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Ú Em, nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà **Trần Thị N** và ông **Kiên C** thấy rằng: Ông **C**, bà **N** với bà **A** có quan hệ làm ăn với nhau, ông **C** mua mía các hộ dân để bán lại cho bà **A**, nhưng ông **C** có vay mượn tiền của bà **A** thể hiện tại biên nhận đến ngày 10/3/2013 thì ông **C** còn nợ bà **A** số tiền là 5.520.000.000 đồng, nhưng ông **C** ghi bằng chữ là “năm triệu năm trăm hai chục triệu đồng chẵn”. Phía dưới tờ biên nhận này ông **C** có ghi trả số tiền 200.000.000 đồng để trả dần cho con là **Nguyễn Thị Ngọc H**. Tại Tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông **C** thừa nhận: Biên nhận ngày 10/3/2013 là do ông viết và ký tên, nhưng ông chỉ thừa nhận còn thiếu số tiền là 5.520.000 đồng và trả rồi, không có nợ số tiền 5.520.000.000 đồng theo đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Qua việc bổ sung các chứng cứ của bà **A** tại cấp phúc thẩm thấy rằng: Ông **C** nhiều lần ứng tiền, vật tư của bà **A** thể hiện tính đến ngày 12/3/2012, ông **C** còn nợ số tiền 4.351.568.000 đồng. Bà **A** cho rằng ông **C** có ký vào biên nhận ngày 12/3/2012, ông **C** không thừa nhận có ký vào biên nhận trên. Tòa án tiến hành giám định chữ ký trên tại **Phòng K Công an tỉnh T**. Tại kết luận giám định số 326/KL-KTHS ngày 11/7/2024 kết luận như sau: Không đủ cơ sở kết luận.

[2.3] Tuy nhiên, theo các chứng từ nguyên đơn cung cấp và bảng tổng hợp nợ của ông **C** đến ngày 19/4/2013 số nợ là 5.520.689.000 đồng là phù hợp với biên nhận ngày 10/3/2013 mà ông **C** viết cho bà **A**, phù hợp với biên bản hòa giải ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú thể hiện ông **C** thừa nhận: “Trước đây, tôi và bà **Nguyễn Thị A** có làm ăn qua lại với nhau thông qua việc tôi ứng tiền từ bà **A** về để đầu tư cho các hộ trồng mía, không phải ứng 01 lần mà rất nhiều lần, sau một thời gian khoảng năm 2013 thì các hộ trồng mía không có hiệu quả nên không có khả năng trả tiền cho tôi dẫn đến tôi không có tiền trả cho bà **A**, nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì tôi không biết chính xác, cho nên bà **A** kiện 5.320.000.000 đồng thì tôi yêu cầu tôi và bà **A** đến các hộ dân còn thiếu tôi để xác nhận số tiền, nếu các hộ đó trả cho tôi bao nhiêu thì tôi trả cho bà **A** bấy nhiêu. Tôi có tự viết biên nhận cho bà **A** cách nay 03 năm, lý do tôi viết biên nhận là do bà **A** nói bà **A** phải đi làm ăn xa, bà **A** nói nợ nần này tôi thông cảm đi có gì trả dần cho con bà **A** tên là **Nguyễn Thị Ngọc H**”.

Mặc khác, ông **C** khai số tiền 200.000.000 đồng tại biên nhận ngày 10/3/2013 là không nhất quán thể hiện: Có lúc ông khai không nhớ trả là tiền gì, có lúc người đại diện của ông khai là trả tiền phẩm cho con bà **A**, có lúc khai là trả tiền ông **C** mượn của bà **A** cho người em làm đám cưới cho con vào năm 2009. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp cho ông **C** bà **N** trình bày là biên nhận ngày 10/3/2013 viết năm 2013, bà **A** khai viết năm 2021, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 12/7/2023, ông **C** khai biên nhận ông viết khoảng 03 năm. Đồng thời ông cũng thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm là ông viết biên nhận tại nhà của ông, sau khoảng 2 tháng thì bà **A** có đến nhờ ông sửa

lại biên nhận vì chữ viết trong biên nhận không đúng, lời khai tại tòa phù hợp với lời khai của bà **A** là bà **A** có đến nhờ không sửa biên nhận, ông **C** nói viết như vậy được rồi. Điều đó chứng tỏ rằng, bà **A** thấy biên nhận viết sai ở phần chữ, đúng ở phần con số, nên bà **A** đề nghị ông **C** sửa phần chữ là phù hợp, thời điểm này, nếu ông **C** biết phần số ông viết không đúng thì ông phải đề nghị bà **A** cho sửa lại hoặc ông và bà **A** có tranh chấp ngay từ thời điểm 2021, nhưng ông **C** không có ý kiến gì về các con số trong biên nhận, nên con số trong biên nhận là số tiền trên năm tỷ là đúng với bản chất vụ kiện.

Án sơ thẩm nhận định, nếu ông **C** chỉ nợ bà **A** 5.520.000 đồng, nhưng ông **C** lại trả cho bà **A** 200.00.000 đồng là không phù hợp, nên cấp sơ thẩm nhận định ông **C** có nợ bà **A** 5.520.000.000 đồng là có căn cứ, nên kháng cáo của ông **C**, bà **N** là không có căn cứ, không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm với lý do tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ, nhưng kiểm sát viên không nêu rõ lý do hủy án, nên không có cơ sở xem xét chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Ông **C** và bà **N** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm do là người cao tuổi theo điểm đ Điều 12 Nghị quyết 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Không chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị N** và ông **Kiên C**

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Á** về việc yêu cầu bà **Trần Thị N**, ông **Kiên C** phải trả số tiền cho bà **Nguyễn Thị Á** là 5.229.000.000 đồng (Năm tỷ hai trăm hai mươi chín triệu đồng)

2. Án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Bà **Trần Thị N** và ông **Kiên C** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác: Ông **Kiên C**, bà **Trần Thị N** phải chịu chi phí giám định bằng 600.000 đồng, nhưng ông **C**, bà **N** đã nộp tạm ứng xong nên không phải nộp tiếp. Ông **C** đến Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận lại số tiền bằng 3.900.000 đồng.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long